aasc
since 1991

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 40
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn HAPACO") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn HAPACO cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 21/11/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912 QĐ/UB ngày 28/10/1999 do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Tập đoàn HAPACO tại: Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Quận Ngô Quyền - Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Vũ Dương Hiền	Chủ tịch
Ông: Vũ Xuân Thủy	Phó Chủ tịch
Ông: Vũ Xuân Thịnh	Ủy viên
Bà: Nguyễn Thị Ngọc	Ủy viên
Ông: Vũ Xuân Cường	Ủy viên
Ông: Nguyễn Văn Hưởng	Ủy viên
Ông: Nguyễn Đức Hậu	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn HAPACO trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Vũ Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông: Vũ Xuân Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Ba	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Đức Hậu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Thanh Toàn	Trưởng ban
Bà: Trần Tiểu Phụng	Thành viên
Bà: Cao Thị Thúy Lan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tập đoàn HAPACO.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn HAPACO trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tập đoàn HAPACO xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn HAPACO sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn HAPACO, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn HAPACO và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn HAPACO tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn HAPACO không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Vũ Dương Hiền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hải Phòng, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

SĐKKD:05560 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO Q.NGÔ QUYỀN-TP.HẢI PHÒNG

Vũ Xuân Cường
Tổng Giám đốc

Số: 900 /2016/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tập đoàn HAPACO được lập ngày 29 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn HAPACO theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn HAPACO liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn HAPACO. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0285-2013-002-1

Nguyễn Ngọc Lân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2013-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**278.369.091.357**	**233.121.236.675**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	03	**918.953.889**	**175.616.374**
111	1. Tiền		918.953.889	175.616.374
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	04	**79.600.074.400**	**40.686.173.155**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		363.842	363.842
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(289.442)	(278.242)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		79.600.000.000	40.686.087.555
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**197.848.502.181**	**192.257.886.259**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		1.225.746.196	1.225.746.196
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.823.538.424	14.356.693.524
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	05	24.853.778.053	8.253.778.053
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	06	169.037.533.732	169.774.709.601
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.092.094.224)	(2.002.672.434)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	649.631.319
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.560.887**	**1.560.887**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.494.976	1.494.976
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		65.911	65.911
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**632.095.954.082**	**606.021.513.657**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**74.000.000**	**110.000.000**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	05	74.000.000	110.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**246.815.924**	**279.542.888**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	246.815.924	279.542.888
222	*- Nguyên giá*		*796.235.000*	*796.235.000*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(549.419.076)*	*(516.692.112)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	08	**1.558.422.298**	**309.488.087.411**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.558.422.298	309.488.087.411
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	04	**630.216.715.860**	**296.143.883.358**
251	1. Đầu tư vào công ty con		256.226.220.713	256.226.220.713
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		466.838.328.891	40.624.251.523
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(92.847.833.744)	(72.306.588.878)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	71.600.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**910.465.045.439**	**839.142.750.332**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**265.043.717.235**	**299.409.330.300**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**130.723.064.437**	**159.938.667.646**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	6.232.639.663	11.814.246.480
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.459.574.621	1.459.574.621
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	8.989.324.251	3.681.399.431
314	4. Phải trả người lao động		287.295.872	361.213.857
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	6.071.380.300	3.980.473.149
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	55.116.388.046	74.396.368.812
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	52.566.461.684	64.245.391.296
330	**II. Nợ dài hạn**		**134.320.652.798**	**139.470.662.654**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	134.320.652.798	139.470.662.654
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**645.421.328.204**	**539.733.420.032**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**15**	**645.421.328.204**	**539.733.420.032**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		515.202.360.000	322.601.220.000
411a	*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*		*515.202.360.000*	*322.601.220.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.925.944.671	126.320.828.671
415	3. Cổ phiếu quỹ		(4.570.790.000)	(4.570.790.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		48.799.641.664	48.799.641.664
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		56.064.171.869	46.582.519.697
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*29.133.563.856*	*21.783.879.594*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*26.930.608.013*	*24.798.640.103*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**910.465.045.439**	**839.142.750.332**

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Khoa Thị Thanh Huyền	Trần Thị Hằng	Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		-	-
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		-	-
11	**4. Giá vốn hàng bán**		-	-
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		-	-
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	21.060.836.493	69.700.292.643
22	7. Chi phí tài chính	18	40.864.870.791	36.437.711.772
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*20.323.614.725*	*9.277.979.015*
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	11.414.092.805	8.942.500.116
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(31.218.127.103)**	**24.320.080.755**
31	11. Thu nhập khác	20	74.500.347.453	3.712.348.112
32	12. Chi phí khác	21	9.163.747.109	109.734.013
40	**13. Lợi nhuận khác**		**65.336.600.344**	**3.602.614.099**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**34.118.473.241**	**27.922.694.854**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	7.187.865.228	3.124.054.751
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**26.930.608.013**	**24.798.640.103**

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Khoa Thị Thanh Huyền	Trần Thị Hằng	Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***34.118.473.241***	***27.922.694.854***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***(44.061.308.337)***	***(37.081.076.360)***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		32.726.964	81.504.511
03	- Các khoản dự phòng		22.630.677.856	18.151.181.743
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.461.447)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(87.046.866.435)	(64.591.741.629)
06	- Chi phí lãi vay		20.323.614.725	9.277.979.015
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***(9.942.835.096)***	***(9.158.381.506)***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.611.044.746	(43.916.123.808)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(24.779.834.584)	5.640.675.546
14	- Tiền lãi vay đã trả		(18.245.520.601)	(8.061.507.279)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.026.780.365)	(1.097.274.386)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	300.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(459.809.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(47.383.925.900)***	***(56.752.420.433)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(51.662.874.862)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(49.556.936.252)	(104.286.087.555)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		65.679.023.807	258.526.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(51.254.091.084)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	97.953.993.081
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.928.832.965	25.983.941.691
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(15.203.170.564)***	***226.514.972.355***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		96.206.256.000	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		43.367.595.828	314.869.872.462
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(60.196.535.296)	(512.734.051.512)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.048.344.000)	(16.048.344.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***63.328.972.532***	***(213.912.523.050)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**741.876.068**	**(44.149.971.128)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**175.616.374**	**44.325.587.502**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.461.447	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**03**	**918.953.889**	**175.616.374**

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Khoa Thị Thanh Huyền	Trần Thị Hằng	Vũ Xuân Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 21/11/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912 QĐ/UB ngày 28/10/1999 do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Tập đoàn HAPACO tại: Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Quận Ngô Quyền - Hải Phòng.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh của Tập đoàn HAPACO là: 500.002.510.000 đồng (tương đương 50.000.251 cổ phần). Vốn đầu tư của chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 31/12/2015 là 515.202.360.000 đồng (tương đương 51.520.236 cổ phần). Mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần. Tại thời điểm 31/12/2015, Tập đoàn HAPACO đã hoàn thành tăng vốn lên 515.202.360.000 đồng nhưng vẫn chưa hoàn thành thủ tục để Cơ quan chức năng cấp Giấy đăng ký kinh doanh mới.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

- Tại thời điểm 31/12/2015, Tập đoàn HAPACO đã hoàn thành tăng vốn lên 515.202.360.000 đồng, nhưng chưa hoàn thành thủ tục để Cơ quan chức năng cấp Giấy đăng ký kinh doanh mới.

- Tại thời điểm 31/12/2015, Tập đoàn HAPACO đã hoàn thành việc góp vốn vào Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green theo Biên bản thỏa thuận góp vốn ngày 11/06/2015 và Biên bản thỏa thuận góp vốn bổ sung ngày 31/12/2015 giữa Tập đoàn HAPACO, Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green. Tổng số vốn góp ghi nhận theo Biên bản thỏa thuận góp vốn là 426.214.077.368 đồng. Bao gồm:
  + Giá trị khoản vốn góp bằng tiền là 41.336.754.566 đồng;
  + Giá trị khoản vốn góp bằng đầu tư xây dựng và đầu tư tài sản là 310.377.322.802 đồng;
  + Giá trị khoản đầu tư bằng quyền sử dụng đất tại số 738 Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Niệm Nghĩa, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng là 74.500.000.000 đồng.

  Giá trị khoản vốn góp đầu tư vào Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green theo Biên bản thỏa thuận nêu trên được đánh giá tăng lên là 74.500.000.000 đồng so với tổng giá phí đầu tư và được Tập đoàn HAPACO ghi nhận vào Thu nhập khác trong năm tài chính 2015.

- Sau khi đã hoàn thành hợp nhất với Công ty Cổ phần Chứng khoán Á Âu, Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng không còn khoản lỗ lũy kế trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Do đó, tại thời điểm 31/12/2015, Tập đoàn HAPACO đã hoàn nhập Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đã trích lập đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng là 8.404.436.988 đồng.

- Tập đoàn chỉ hoạt động đầu tư tài chính nên không có doanh thu, dòng tiền kinh doanh chủ yếu là dòng tiền ra.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn HAPACO theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn HAPACO áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn HAPACO đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tập đoàn HAPACO đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 29.

2.4. Lưu ý khi đọc Báo cáo tài chính riêng

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn HAPACO và các Công ty con (thuộc Tập đoàn) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêngđược xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài được xác định theo hướng dẫn của Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn HAPACO.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

2.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 30.6/2012/HTĐT ngày 30/06/2012 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO và Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco với các nội dung sau đây:

- Nội dung hợp tác kinh doanh: Hợp tác đầu tư tài chính theo danh mục thỏa thuận giữa hai bên;
- Góp vốn: Tập đoàn HAPACO góp vốn tối đa là 100 tỷ đồng;
- Phân chia kết quả hợp tác kinh doanh: Tập đoàn HAPACO được hưởng lợi nhuận thu được từ việc đầu tư hợp tác kinh doanh sau khi đã trừ đi chi phí đầu tư và các khoản chi phí khác (nếu có) theo tỷ lệ góp vốn vào dự án đầu tư. Nếu việc hợp tác đầu tư kinh doanh có rủi ro và bị thua lỗ thì Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco phải tự chịu trách nhiệm 100% về phần vốn bị thua lỗ và hoàn thành mọi nghĩa vụ tài chính liên quan đối với nhà nước, đối tác, khách hàng ...
- Định kỳ phân chia kết quả kinh doanh: 06 tháng/lần.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay và Chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn HAPACO được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn HAPACO bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn HAPACO hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn HAPACO, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn HAPACO, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn HAPACO mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn HAPACO, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tập đoàn HAPACO.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tập đoàn HAPACO chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	44.380.142	30.650.278
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	874.573.747	144.966.096
	918.953.889	**175.616.374**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	79.600.000.000	79.600.000.000	40.686.087.555	40.686.087.555
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	*79.600.000.000*	*79.600.000.000*	*40.686.087.555*	*40.686.087.555*
Đầu tư dài hạn	-	-	71.600.000.000	71.600.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	*71.600.000.000*	*71.600.000.000*
	79.600.000.000	**79.600.000.000**	**112.286.087.555**	**112.286.087.555**

(1) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại thời điểm 31/12/2015 như sau:

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số: 38.13.251.1165545.TG và Phụ lục Hợp đồng tiền gửi số: 38.13.251.1165545.PLTG ngày 10/04/2014 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng với các điều khoản chi tiết sau:

+ Lãi suất tiền gửi: 7%/năm;

+ Kỳ hạn gửi: 12 tháng;

+ Số dư tiền gửi tại 31/12/2015: 8.000.000.000 đồng.

Khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 12 tháng theo sổ tiết kiệm này 06/05/2014 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng với các điều khoản sau:

+ Lãi suất tiền gửi: 7,43%/ năm;

+ Kỳ hạn gửi: 24 tháng từ ngày 06/05/2014 đến 06/05/2016;

+ Số dư tiền gửi tiết kiệm tại 31/12/2015: 71.600.000.000 đồng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	363.842	74.400	289.442	363.842	85.600	278.242
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam	363.842	74.400	289.442	363.842	85.600	278.242
	363.842	**74.400**	**289.442**	**363.842**	**85.600**	**278.242**

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**256.226.220.713**	**90.867.937.796**	**256.226.220.713**	**61.270.128.139**
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	10.984.455.931	-	10.984.455.931	-
- Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	30.643.720.000	-	30.643.720.000	-
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	19.266.156.000	-	19.266.156.000	-
- Công ty Cổ phần Hải Hà	8.000.000.000	312.846.044	8.000.000.000	650.444.125
- Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc	7.238.119.565	-	7.238.119.565	-
- Công ty Cổ phần Hapaco HPP	155.630.855.217	83.057.939.745	155.630.855.217	53.741.117.329
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	24.462.914.000	7.497.152.007	24.462.914.000	6.878.566.685
Các khoản đầu tư khác	**466.838.328.891**	**1.979.895.948**	**40.624.251.523**	**11.036.460.739**
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523	-	23.624.251.523	8.404.436.988
- Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green [2]	426.214.077.368	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO	15.000.000.000	1.979.895.948	15.000.000.000	2.632.023.751
- Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	723.064.549.604	**92.847.833.744**	**296.850.472.236**	**72.306.588.878**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2): Theo Biên bản thỏa thuận góp vốn ngày 11/06/2015 và Biên bản thỏa thuận bổ sung vốn góp ngày 31/12/2015 giữa Tập đoàn HAPACO, Công ty TNHH HAPACO Hải Âu và Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green. Tổng số vốn góp ghi nhận theo Biên bản thỏa thuận là 426.214.077.368 đồng. Bao gồm:
+ Giá trị khoản vốn góp bằng tiền và công nợ đã thanh toán hộ là 41.336.754.566 đồng;
+ Giá trị khoản vốn góp bằng đầu tư xây dựng và đầu tư tài sản là 310.377.322.802 đồng;
+ Giá trị khoản đầu tư bằng quyền sử dụng đất tại số 738 đường Nguyễn Văn Linh, phường Niệm Nghĩa, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng là 74.500.000.000 đồng.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Hapaco Hải Âu (3)	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn (4)	Số 826 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty CP Hapaco Đông Bắc (5)	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình	100,00%	100,00%	Trồng rừng, sản xuất giấy
- Công ty CP Hải Hà (6)	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang	61,54%	61,54%	Sản xuất giấy
- Công ty CP Hapaco HPP (7)	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông (8)	Số 9 đường Cầu Bính - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất bột giấy
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Hải Phòng (9)	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng	99,84%	99,84%	Kinh doanh thương mại

Giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn HAPACO và Công ty con được thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh số 28.

(3) Công ty TNHH HAPACO Hải Âu được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200462650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 07 tháng 05 năm 2002, thay đổi lần thứ 5 ngày 22/03/2014.
Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 là 26.169.600.000 đồng.
Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 441A Tôn Đức Thắng, Xã An Đồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng.

(4) Công ty TNHH HAPACO Yên Sơn được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần HAPACO Yên Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200189376 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 11/06/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28/06/2012.
Vốn điều lệ giấy đăng ký kinh doanh số 5200189376 thay đổi lần thứ 9 ngày 28/06/2012 của Công ty là 11.000.000.000 VND. Tuy nhiên, Vốn đầu tư của Chủ sở hữu thực tế của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 là 18.086.500.000 VND. Đến thời điểm 31/12/2015, do chưa hoàn tất thủ tục sáp nhập Công ty TNHH HAPACO Việt Hưng vào Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn, Công ty chưa được Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số nhà 826, đường Điện Biên, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

(5) Công ty Cổ phần HAPACO Đông Bắc hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp ngày 03/07/2008.
Vốn điều lệ của Công ty là 45.000.000.000 đồng. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 là 7.238.119.565 đồng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km18, Quốc lộ 15A, Xã Vạn Mai, Huyện Mai Châu, Tỉnh Hòa Bình.

(6) Công ty Cổ phần Hải Hà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1003000021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Giang cấp ngày 18/10/2005, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 03/06/2013.
Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng. Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được hai cổ đông góp vốn tại thời điểm 31/12/2015 là 13.000.000.000 đồng; Trong đó, Tập đoàn HAPACO góp 8.000.000.000 đồng tương đương 61,54% vốn điều lệ của Công ty. Công ty chưa thực hiện chuyển đổi mô hình hoạt động từ Công ty Cổ phần sang Công ty Trách nhiệm hữu hạn theo Luật doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Cụm Công nghiệp Nam Quang, Xã Vĩnh Tuy, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang.

(7) Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 19/06/2008.
Vốn điều lệ của Công ty là 127.000.000.000 đồng. Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty chỉ có một cổ đông duy nhất là Tập đoàn HAPACO góp vốn tại thời điểm 31/12/2015 là 155.630.855.217 đồng. Công ty chưa thực hiện chuyển đổi mô hình hoạt động từ Công ty Cổ phần sang Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Luật Doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17 Quốc lộ 5, Thôn Tiên Nông, Xã Đại Bản, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng.

(8) Công ty TNHH HAPACO Phương Đông hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng số 0200822092 ngày 18/01/2010.
Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng, vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 là 10.984.455.931 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 9 đường Cầu Bính, Phường Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định số 134/QĐ-HAP ngày 15/10/2011 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Hapaco về việc điều chuyển vốn, tài sản và các nghĩa vụ giữa các đơn vị thành viên của Tập đoàn HAPACO, Công ty TNHH HAPACO Phương Đông thực hiện bàn giao toàn bộ vốn, giá trị còn lại của tài sản và công nợ tại thời điểm 31/10/2011 cho Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu quản lý và khai thác. Công ty TNHH HAPACO Phương Đông đã ngừng hoạt động từ ngày 31/10/2011 nhưng chưa hoàn thành các thủ tục sáp nhập vào Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

(9) Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Hải Phòng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 12 tháng 04 năm 2000, thay đổi lần thứ 3 ngày 07 tháng 08 năm 2008.
Vốn điều lệ của Công ty là 12.132.000.000 đồng. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 là 6.132.000.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 135 Điện Biên Phủ, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (*)	Số 24 Cù Chính Lan, Hồng Bàng, Hải Phòng	6,64%	6,64%	Môi giới, tự doanh, tư vấn đầu tư chứng khoán
- Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO	Số 135 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng	15,00%	15,00%	Hoạt động tư vấn quản lý
- Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	Phường Hải Tân, Hải Dương	20,00%	20,00%	Kinh doanh đông dược
- Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green (**)	Số 738, Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng	89,21%	19,00%	Kinh doanh dịch vụ bệnh viện

(*): Trong năm 2015, Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng đã thực hiện tái cơ cấu và thực hiện xác định lại số cổ phần nắm giữ của các bên góp vốn. Đến thời điểm 31/12/2015, Tập đoàn HAPACO nắm giữ 1.937.737 cổ phần trên tổng số 29.181.096 cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng, tương đương với 6,64%.

(**): Theo Nghị quyết số 07/2015/NQ-HAP ngày 10/06/2015 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn HAPACO: Trong thời gian Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green tăng vốn điều lệ, Tập đoàn HAPACO và Công ty TNHH Hapaco Hải Âu (Công ty con 100% vốn của Tập đoàn) sẽ không góp thêm vốn và thực hiện chuyển nhượng phần vốn đã góp nhằm đảm bảo tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn HAPACO và Công ty TNHH Hapaco Hải Âu tại Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green tối đa là 19%. Tại Nghị quyết nêu trên cũng nêu rõ, giao cho Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO thực hiện tìm đối tác nhận chuyển nhượng vốn của Bệnh viện Green để báo cáo Tập đoàn. Do đó, Tập đoàn đang phản ánh khoản đầu tư vào Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green là khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Ông Trần Sáng	2.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P	5.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	6.253.778.053	6.253.778.053
- Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	1.300.000.000	2.000.000.000
- Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang	6.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO	4.300.000.000	-
	24.853.778.053	**8.253.778.053**
b) Phải thu về cho vay dài hạn		
- Bà Vũ Thị Hiến	74.000.000	110.000.000
	74.000.000	**110.000.000**

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	69.742.923	-	354.884.323	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	273.476.284	-	273.476.284	-
- Dự thu lãi đầu tư ngắn hạn	5.250.788.014	461.380.464	5.807.845.933	461.380.464
- Phải thu Công ty CP Dệt may Hải Phòng	18.682.504.970	-	18.682.504.970	-
- Phải thu Công ty CP Đầu tư HAFINCO	18.717.714.897	-	18.717.714.897	-
- Phải thu Công ty TNHH Hapaco Hải Âu tiền trả hộ tiền vay	7.708.552.377	-	-	-
- Hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	97.207.885.000	-	97.207.885.000	-
- Phải thu khoản chi hộ Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P	5.544.603.028	-	5.544.603.028	-
- Phải thu lợi nhuận Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	-	-	8.932.976.550	-
- Phải thu công nợ ứng trước cho cá nhân thực hiện công việc cho Tập đoàn	9.873.100.000	-	9.873.100.000	-
- Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt	305.955.127	-	1.331.708.968	-
- Các khoản chi hộ Công ty TNHH Bệnh viện Quốc Tế Green	-	-	1.042.829.782	-
- Phải thu của cá nhân về lãi tiền gửi	1.687.600.000	-	-	-
- Phải thu khác	3.715.611.112	2.053.178.370	2.005.179.866	1.202.593.470
	169.037.533.732	**2.514.558.834**	**169.774.709.601**	**1.663.973.934**

(*) Theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư – Kinh doanh số 30.6/2012/HTĐT ngày 30 tháng 06 năm 2012 và Phụ lục Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐĐT-PL01 ngày 01/07/2013 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO và Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO thì Tập đoàn HAPACO chuyển cho Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO để cùng hợp tác đầu tư tối đa là 100 tỷ đồng vào mục đích hợp tác do hai bên thỏa thuận. Theo đó, hai bên quyết toán kết quả hợp tác đầu tư kinh doanh định kỳ 6 tháng một lần. Ngoài ra, trong trường hợp có rủi ro và thua lỗ, Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO phải chịu trách nhiệm 100% về khoản vốn bị thua lỗ và hoàn thành mọi nghĩa vụ tài chính liên quan đến nhà nước, đối tác và khách hàng. Tính đến thời điểm 31/12/2015, Tập đoàn HAPACO đã chuyển cho đối tác trong Hợp đồng Hợp tác Đầu tư - Kinh doanh số tiền là 97.207.885.000 đồng.

7. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.092.094.224	-	2.002.672.434	-
Lãi vay Công ty Điện máy Hải Phòng	*461.380.464*	-	*461.380.464*	-
Đỗ Thị Vân Anh	*156.934.470*	-	*156.934.470*	-
Công ty Cổ phần Sao Việt	*100.000.000*	-	*100.000.000*	-
Công ty Điện máy Hải Phòng	*150.000.000*	-	*150.000.000*	-
Chênh lệch công nợ chưa rõ nguyên nhân	*795.659.000*	-	*795.659.000*	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	*257.500.000*		-	-
Công ty Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Hapaco	*33.000.000*	-	-	-
Công ty Trung Việt - Đài Loan	*44.820.000*	-	-	-
Jan Her Trade	*273.272.250*	-	-	-
Sung Yen Sheng	*96.066.945*	-	-	-
Chou Ching Shui	*744.626.880*	-	-	-
Yeong Jong	*463.569.315*	-	-	-
Ông Nguyễn Văn Ba	*176.566.400*	-	-	-
Công ty TNHH Mậu dịch Hưng Việt - Trung Quốc	*338.698.500*	-	*338.698.500*	-
	4.092.094.224	**-**	**2.002.672.434**	**-**

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự án Nhà máy điện Phiêng Con Sơn La [(1)]	-	100.000.000
Dự án Nhà máy lọc dầu Đình Vũ [(1)]	-	8.412.508.611
Dự án Bệnh viện Quốc tế Green [(2)]	-	299.417.156.502
Nhà máy giấy Hải Hà [(3)]	1.558.422.298	1.558.422.298
	1.558.422.298	**309.488.087.411**

[(1)]: Khoản đầu tư được Hội đồng quản trị thống nhất xử lý vào chi phí của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 theo Quyết định số 50/2015/QĐ-HAP ngày 10/06/2015 của Hội đồng quản trị Tập đoàn HAPACO.

[(2)]: Trong năm, Tập đoàn HAPACO đã hoàn thành việc góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green. Theo đó, toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang tại dự án đã được các bên thống nhất tăng số vốn góp của Tập đoàn HAPACO vào Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green với tổng giá trị 310.377.322.802 đồng (trong năm 2015, Tập đoàn đã đầu tư thêm về tài sản vào Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green là 10.960.166.300 đồng).

(3) Máy móc thiết bị dự kiến dùng đầu tư, góp vốn vào Công ty Cổ phần Hải Hà, tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2015, Công ty Cổ phần Hải Hà và Tập đoàn HAPACO chưa hoàn thiện công tác nghiệm thu tài sản.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	490.904.545	200.000.000	105.330.455	796.235.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**490.904.545**	**200.000.000**	**105.330.455**	**796.235.000**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	211.361.657	200.000.000	105.330.455	516.692.112
- Khấu hao trong năm	32.726.964	-	-	32.726.964
Số dư cuối năm	**244.088.621**	**200.000.000**	**105.330.455**	**549.419.076**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	279.542.888	-	-	279.542.888
Tại ngày cuối năm	**246.815.924**	**-**	**-**	**246.815.924**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 305.330.455 VND

10. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
+ *Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng (1)*	58.358.805.000 *58.358.805.000*	58.358.805.000 *58.358.805.000*	37.042.600.000 *37.042.600.000*	54.051.405.000 *54.051.405.000*	41.350.000.000 *41.350.000.000*	41.350.000.000 *41.350.000.000*
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
+ *Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (2)*	5.886.586.296 *5.886.586.296*	5.886.586.296 *5.886.586.296*	11.475.005.684 *11.475.005.684*	6.145.130.296 *6.145.130.296*	11.216.461.684 *11.216.461.684*	11.216.461.684 *11.216.461.684*
	64.245.391.296	**64.245.391.296**	**48.517.605.684**	**60.196.535.296**	**52.566.461.684**	**52.566.461.684**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
+ *Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (2)*	145.357.248.950 *145.357.248.950*	145.357.248.950 *145.357.248.950*	6.324.995.828 *6.324.995.828*	6.145.130.296 *6.145.130.296*	145.537.114.482 *145.537.114.482*	145.537.114.482 *145.537.114.482*
	145.357.248.950	**145.357.248.950**	**6.324.995.828**	**6.145.130.296**	**145.537.114.482**	**145.537.114.482**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.886.586.296)	(5.886.586.296)	(11.475.005.684)	(6.145.130.296)	(11.216.461.684)	(11.216.461.684)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**139.470.662.654**	**139.470.662.654**			**134.320.652.798**	**134.320.652.798**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1): Vay của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn thực hiện đầu tư Dự án Bệnh viện Phụ sản Quốc tế và Bổ sung vốn lưu động cho các Công ty thành viên;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: 7,7%/ năm;

+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 41.350.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Hợp đồng tín dụng số 1603-LDS-201401412 ngày 31/10/2014 và Biên bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng vay ngày 11/11/2014 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng với các điều khoản sau:

+ Hạn mức tín dụng: 163.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Đầu tư cho dự án xây dựng Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Green;

+ Lãi suất vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân là lãi suất cho vay do Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;

+ Thời hạn vay: 102 tháng từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;

+ Phương thức đảm bảo khoản vay: Tài sản hình thành trong tương lai: Toàn bộ công trình, vật kiến trúc là tòa nhà chính 09 tầng và các công trình phụ trợ trên diện tích 11.460,1 m2 đất thuê tại 738 Nguyễn Văn Linh, phường Niệm Nghĩa, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng;

+ Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2015 là: 145.537.114.482 đồng; Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả là 11.216.461.684 đồng.

Chi tiết bao gồm các khế ước nhận nợ sau:

(a) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số: 1603-LDS-201402573 ngày 11/11/2014 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, căn cứ hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201401412 ngày 31/10/2014:

+ Lãi suất vay: 10%/ năm;

+ Số dư nợ gốc tại 31/12/2015 là 120.246.086.000 đồng; Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả là 8.850.500.000 đồng.

(b) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số: 1603-LDS-201403062 ngày 30/12/2014 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, căn cứ hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201401412 ngày 31/10/2014:

+ Lãi suất vay: 10%/ năm;

+ Số dư nợ gốc tại 31/12/2015 là 3.259.740.000 đồng; Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả là 252.830.000 đồng.

(c) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số: 1603-LDS-201402489 ngày 31/10/2014 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, căn cứ hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201401412 ngày 31/10/2014:

+ Lãi suất vay: 10%/ năm;

+ Số dư nợ gốc tại 31/12/2015 là 6.875.000.000 đồng; Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả là 937.500.000 đồng.

(d) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số: 1603-LDS-201403851 ngày 09/12/2014 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, căn cứ hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201401412 ngày 31/10/2014:

+ Lãi suất vay: 10%/ năm;

+ Số dư nợ gốc tại 31/12/2015 là 9.089.836.654đồng, trong đó Nợ đến hạn thanh toán là 705.181.684 đồng.

(e) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số: 1603-LDS-201500352 ngày 12/02/2015 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, căn cứ hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201401412 ngày 31/10/2014:

+ Lãi suất vay: 10%/ năm;

+ Số dư nợ gốc tại 31/12/2015 là 6.066.451.828 đồng; Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả là 470.450.000 đồng.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	1.551.544.600	1.551.544.600	1.551.544.600	1.551.544.600
- Công ty TNHH Đầu tư kỹ thuật 4D	907.641.000	907.641.000	2.607.641.000	2.607.641.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng	1.343.171.050	1.343.171.050	1.843.171.050	1.843.171.050
- Công ty TNHH phát triển phần mềm FPT	720.580.000	720.580.000	329.775.000	329.775.000
- Phải trả các đối tượng khác	1.709.703.013	1.709.703.013	5.482.114.830	5.482.114.830
	6.232.639.663	**6.232.639.663**	**11.814.246.480**	**11.814.246.480**
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	1.551.544.600	1.551.544.600	1.551.544.600	1.551.544.600
- Công ty TNHH Đầu tư kỹ thuật 4D	907.641.000	907.641.000	2.607.641.000	2.607.641.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng	1.343.171.050	1.343.171.050	1.843.171.050	1.843.171.050
- Công ty TNHH phát triển phần mềm FPT	720.580.000	720.580.000	329.775.000	329.775.000
- Phải trả các đối tượng khác	1.709.703.013	1.709.703.013	5.482.114.830	5.482.114.830
	6.232.639.663	**6.232.639.663**	**11.814.246.480**	**11.814.246.480**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.450.184.835	7.187.865.228	2.026.780.365	-	7.611.269.698
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.012.011.273	1.184.677.980	1.037.838.023	-	1.158.851.230
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	219.203.323	-	-	-	219.203.323
	-	**3.681.399.431**	**8.372.543.208**	**3.064.618.388**	**-**	**8.989.324.251**

Quyết toán thuế của Tập đoàn HAPACO sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Lãi vay phải trả Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	2.030.000.000	2.030.000.000
- Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	320.096.579	320.040.736
- Lãi vay phải trả cá nhân	3.596.293.448	1.518.255.167
- Chi phí phải trả khác	124.990.273	112.177.246
	6.071.380.300	**3.980.473.149**

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	45.566.806	41.012.384
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.964.000	3.982.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	55.062.857.240	74.351.374.428
+ Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	*13.632.539.478*	*13.632.539.478*
+ Phải trả Công ty TNHH Hapaco Phương Đông về khoản chi hộ Tập đoàn	*3.539.458.529*	*3.539.458.529*
+ Phải trả Công ty TNHH Hapaco Hải Âu về khoản chi hộ tập đoàn	-	*40.166.217.667*
+ Phải trả Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc về lợi nhuận chuyển thừa	*3.992.623.450*	-
+ Phải trả Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn về khoản chi hộ Tập đoàn	*4.104.223.056*	*4.104.223.056*
+ Phải trả Công ty CP Hapaco HPP do bàn giao nhà máy giấy	*9.668.037.887*	*9.668.037.887*
+ Phải trả Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green tiền chi hộ Tập đoàn	*234.300.000*	-
+ Phải trả về thù lao hội đồng quản trị	*1.024.094.637*	*2.210.094.637*
+ Phải trả khác	*18.867.580.203*	*1.030.803.174*
	55.116.388.046	**74.396.368.812**

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển (**)	Quỹ dự phòng tài chính (**)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**322.601.220.000**	**126.320.828.671**	**(4.570.790.000)**	**44.271.598.932**	**4.528.042.732**	**37.836.205.594**	**530.987.105.929**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	24.798.640.103	24.798.640.103
Tăng khác	-	-	-	4.528.042.732	(4.528.042.732)	-	-
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(16.052.326.000)	(16.052.326.000)
Số dư cuối năm trước	**322.601.220.000**	**126.320.828.671**	**(4.570.790.000)**	**48.799.641.664**	**-**	**46.582.519.697**	**539.733.420.032**
Số dư đầu năm nay	**322.601.220.000**	**126.320.828.671**	**(4.570.790.000)**	**48.799.641.664**	**-**	**46.582.519.697**	**539.733.420.032**
Tăng vốn trong năm nay (*)	192.601.140.000	-	-	-	-	-	192.601.140.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	26.930.608.013	26.930.608.013
Giảm vốn trong năm nay (*)	-	(96.394.884.000)	-	-	-	-	(96.394.884.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.396.629.841)	(1.396.629.841)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(16.052.326.000)	(16.052.326.000)
Số dư cuối năm nay	**515.202.360.000**	**29.925.944.671**	**(4.570.790.000)**	**48.799.641.664**	**-**	**56.064.171.869**	**645.421.328.204**

(*): Theo thông báo phát hành cổ phiếu ra công chúng ngày 15/01/2015 của Tập đoàn HAPACO và Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 01/GCN-UBCK ngày 12/01/2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tập đoàn HAPACO đã phát hành thành công 16.052.326 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu với giá chào bán 6.000 đồng/cổ phiếu. Thời gian chào bán từ ngày 13/03/2015 đến ngày 23/04/2015. Tổng số tiền thu được từ việc bán cổ phiếu là 96.313.956.000 đồng, tổng giá trị cổ phiếu theo mệnh giá là 160.523.260.000 đồng khiến thặng dư vốn cổ phần của Tập đoàn HAPACO giảm 64.317.004.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu số 01/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán cấp ngày 12/01/2015, Tập đoàn HAPACO phát hành thêm 3.207.788 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, tỷ lệ thực hiện 10:1 (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu, sẽ được nhận 01 cổ phiếu mới). Số cổ đông được phân phối là 7.035 cổ đông. Ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 04/03/2015, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 06/03/2015. Tổng giá trị cổ phiếu theo mệnh giá là 32.077.880.000 đồng, thặng dư vốn cổ phần của Tập đoàn HAPACO giảm 32.077.880.000 đồng.

Chi phí của việc phát hành cổ phiếu ghi nhận trong kỳ là 107.700.000 đồng.

(**): Số dư Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ dự phòng tài chính tại ngày 01/01/2015 được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC (chi tiết Thuyết minh số 29).

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHCĐ ngày 10/05/2015, Tập đoàn HAPACO công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế (theo Báo cáo hợp nhất của Tập đoàn HAPACO)		27.932.596.823
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	5%	1.396.629.841
Chi trả cổ tức	57%	16.052.326.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 đồng)		

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHCĐ ngày 10/05/2015, Tập đoàn HAPACO đã thống nhất chia cổ tức 10%/cổ phiếu trong đó 5% bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 và các năm trước để lại, 5% bằng cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn để lại và quỹ đầu tư phát triển. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại mới chỉ có thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam về việc nhận 5% cổ tức bằng tiền mặt.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Vũ Dương Hiền	34.606.490.000	6,72%	21.629.060.000	6,70%
Cổ phiếu quỹ	1.554.700.000	0,30%	1.554.700.000	0,48%
Các cổ đông khác	479.041.170.000	92,98%	299.417.460.000	92,81%
	515.202.360.000	**100%**	**322.601.220.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*322.601.220.000*	*322.601.220.000*
- Vốn góp tăng trong năm	*192.601.140.000*	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	*515.202.360.000*	*322.601.220.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*16.052.326.000*	*16.052.326.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51.520.236	32.260.122
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51.520.236	32.260.122
- Cổ phiếu phổ thông	*51.520.236*	*32.260.122*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	*155.470*	*155.470*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.364.766	32.104.652
- Cổ phiếu phổ thông	*51.364.766*	*32.104.652*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Tập đoàn HAPACO

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	48.799.641.664	48.799.641.664
	48.799.641.664	**48.799.641.664**

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2015	01/01/2015
- Đô la Mỹ	USD	1.017,40	1.055,70

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.059.367.046	24.613.748.548
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.000.008.000	18.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.461.447	1.260.000.000
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	-	25.826.544.095
	21.060.836.493	**69.700.292.643**

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.323.614.725	9.277.979.015
Chi phí chuyển nhượng cổ phần	-	3.848.551.014
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	5.160.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	20.541.256.066	18.151.181.743
	40.864.870.791	**36.437.711.772**

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	8.003.000
Chi phí nhân công	4.487.920.196	4.097.283.195
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.726.964	81.504.511
Chi phí dự phòng	2.089.421.790	-
Thuế, phí, và lệ phí	15.436.000	2.584.176.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.177.984.994	1.810.463.336
Chi phí khác bằng tiền	2.610.602.861	361.069.671
	11.414.092.805	**8.942.500.116**

20. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu từ bán thanh lý Công cụ dụng cụ	-	35.286.000
Thu nhập từ sử dụng nhãn hiệu HAPACO	-	3.638.062.112
Lợi thế về đất khi thực hiện góp vốn tại Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green (*)	74.500.000.000	-
Thu nhập khác	347.453	39.000.000
	74.500.347.453	**3.712.348.112**

(*): Theo thỏa thuận góp vốn đầu tư ngày 11/06/2015 giữa Tập đoàn HAPACO và Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green, Tập đoàn HAPACO thực hiện góp vốn bằng quyền sử dụng lô đất thuê tại số 738 Nguyễn Văn Linh, Niệm Nghĩa, Lê Chân, Hải Phòng với diện tích 11.460,1m2 của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO. Giá trị vốn góp tương ứng được hai bên thỏa thuận là 74,5 tỷ đồng.

21. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy điện Phiên Con dừng thực hiện	100.000.000	-
Chi phí đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy lọc dầu Đình Vũ dừng thực hiện	8.412.508.611	-
Xử lý khoản tài sản thiếu chờ xử lý	649.631.319	-
Lãi chậm nộp bảo hiểm	-	15.055.604
Chi phí khác	1.607.179	94.678.409
	9.163.747.109	**109.734.013**

Theo Quyết định số 50/2015/QĐ-HAP ngày 10/06/2015, Hội đồng Quản trị Tập đoàn HAPACO đã quyết định xử lý chi phí đầu tư Dự án Nhà máy lọc dầu Đình Vũ và Dự án Nhà máy thủy điện Phiên Con (Sơn La) vào kết quả kinh doanh năm 2015.

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	34.118.473.241	27.922.694.854
Các khoản điều chỉnh tăng	11.553.649.430	4.277.554.014
- Chi phí không hợp lệ	*2.391.509.500*	*4.277.554.014*
- Lỗ do đầu tư tại Dự án Nhà máy điện Phiên Con Sơn La và Dự án Nhà máy lọc dầu Đình Vũ	*8.512.508.611*	-
- Lỗ do xử lý Tài sản thiếu chờ xử lý	*649.631.319*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(13.000.008.000)	(18.000.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(13.000.008.000)*	*(18.000.000.000)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	32.672.114.671	14.200.248.868
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	**7.187.865.228**	**3.124.054.751**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.450.184.835	423.404.470
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.026.780.365)	(1.097.274.386)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**7.611.269.698**	**2.450.184.835**

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	918.953.889	-	175.616.374	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	170.263.279.928	(4.092.094.224)	171.000.455.797	(2.002.672.434)
Các khoản cho vay	104.527.778.053	-	120.649.865.608	-
Đầu tư ngắn hạn	363.842	(289.442)	363.842	(278.242)
Đầu tư dài hạn	466.838.328.891	(1.979.895.948)	40.624.251.523	(11.036.460.739)
	742.548.704.603	**(6.072.279.614)**	**332.450.553.144**	**(13.039.411.415)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	186.887.114.482	203.716.053.950
Phải trả người bán, phải trả khác	61.349.027.709	86.210.615.292
Chi phí phải trả	6.071.380.300	3.980.473.149
	254.307.522.491	**293.907.142.391**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn HAPACO đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn HAPACO sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn HAPACO được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn HAPACO có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn HAPACO quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn HAPACO.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn HAPACO. Tập đoàn HAPACO có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	918.953.889	-	-	918.953.889
Phải thu khách hàng, phải thu khác	166.171.185.704	-	-	166.171.185.704
Các khoản cho vay	104.453.778.053	74.000.000	-	104.527.778.053
Đầu tư ngắn hạn	74.400	-	-	74.400
Đầu tư dài hạn		-	464.858.432.943	464.858.432.943
	271.543.992.046	**74.000.000**	**464.858.432.943**	**736.476.424.989**
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	175.616.374	-	-	175.616.374
Phải thu khách hàng, phải thu khác	168.997.783.363		-	168.997.783.363
Các khoản cho vay	48.939.865.608	71.710.000.000	-	120.649.865.608
Đầu tư ngắn hạn	85.600	-	-	85.600
Đầu tư dài hạn	-	-	29.587.790.784	29.587.790.784
	218.113.350.945	**71.710.000.000**	**29.587.790.784**	**319.411.141.729**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn HAPACO gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn HAPACO chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	52.566.461.684	134.320.652.798	-	186.887.114.482
Phải trả người bán, phải trả khác	61.349.027.709	-	-	61.349.027.709
Chi phí phải trả	6.071.380.300	-	-	6.071.380.300
	119.986.869.693	**134.320.652.798**	**-**	**254.307.522.491**
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	64.245.391.296	139.470.662.654	-	203.716.053.950
Phải trả người bán, phải trả khác	86.210.615.292	-	-	86.210.615.292
Chi phí phải trả	3.980.473.149	-	-	3.980.473.149
	154.436.479.737	**139.470.662.654**	**-**	**293.907.142.391**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

24. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	43.367.595.828	314.869.872.462
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	60.196.535.296	512.734.051.512

25. THÔNG TIN KHÁC

Tập đoàn HAPACO chưa thực hiện quyết toán thuế từ năm 2003. Ngoài ra, số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ năm 1998 đến năm 2003 theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế chưa được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính của Tập đoàn HAPACO. Cho đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Cục thuế Thành phố Hải Phòng chưa có quyết định chính thức về số thuế Tập đoàn HAPACO được miễn giảm từ năm 1998 đến năm 2003. Vì vậy, Tập đoàn HAPACO chưa thực hiện bất cứ điều chỉnh nào liên quan đến nghĩa vụ thuế với Ngân sách Nhà nước.

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO đã đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Đông dược Tiên Sa số tiền là 2 tỷ đồng (chiếm 20% vốn điều lệ). Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, Tập đoàn HAPACO sẽ thực hiện chuyển nhượng toàn bộ vốn góp và vốn vay tại Công ty Cổ phần Đầu tư Đông dược Tiên Sa trong năm 2011. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2015, Tập đoàn HAPACO chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng vốn tại Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa do thị trường không thuận lợi nên chưa tìm được đối tác phù hợp. Tập đoàn HAPACO sẽ thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp và vốn vay tại Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa với giá chuyển nhượng không thấp hơn giá trị đã đầu tư của Tập đoàn HAPACO.

Các cam kết và nợ tiềm tàng liên quan đến các khoản đầu tư tại thời điểm 31/12/2015 như sau:

	Cam kết góp vốn	**Vốn thực góp đến 31/12/2015**
Công ty TNHH MTV HAPACO Đông Bắc	13.400.000.000	7.238.119.565
Công ty TNHH Phương Đông	30.000.000.000	10.984.455.931

26. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tập đoàn HAPACO là đầu tư tài chính, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong tổng doanh thu, tài sản và kết quả kinh doanh. Đồng thời, toàn bộ các hoạt động này được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tập đoàn HAPACO không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cũng như khu vực địa lý.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Cho vay			
Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P	Công ty con	5.000.000.000	-
Thu cổ tức, lợi nhuận được chia			
Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	Công ty con	13.000.000.000	10.000.000.000
Lãi cho vay			
Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	Công ty con	161.150.000	310.000.000
Công ty Cổ phần Hải Hà	Công ty con	-	60.575.000
Doanh thu phí thương hiệu			
Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	Công ty con	-	2.744.085.227
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Công ty con	-	893.976.885
Lãi vay phải trả			
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	7.013.928.936	3.773.551.399

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco	Tập đoàn Hapaco là cổ đông lớn của Công ty	115.925.599.897	115.925.599.897
Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	Công ty con	7.708.552.377	-
Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P	Công ty con	5.544.603.028	5.544.603.028
Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	Công ty con	-	8.932.976.550
Công ty TNHH Bệnh viện Quốc Tế Green	Tập đoàn Hapaco là cổ đông lớn của	-	1.042.829.782
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.768.757.350	11.487.600
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P	Công ty con	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	Công ty con	6.253.778.053	6.253.778.053
Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	Công ty con	1.300.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Hafinco	Tập đoàn Hapaco là cổ đông lớn của Công ty	4.300.000.000	-

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải trả khác ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Tập đoàn Hapaco là cổ đông của Công	13.632.539.478	13.632.539.478
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	Công ty con	3.539.458.529	3.539.458.529
Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	Công ty con	-	40.166.217.667
Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Công ty con	3.992.623.450	-
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Công ty con	4.104.223.056	4.104.223.056
Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P	Công ty con	9.668.037.887	9.668.037.887
Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green	Tập đoàn Hapaco là cổ đông lớn của Công ty	234.300.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	2.656.620.000	2.540.085.966

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
	a/ Bảng Cân đối kế toán			**a/ Bảng Cân đối kế toán**		
121	Đầu tư ngắn hạn	48.940.229.450			-	48.940.229.450
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(278.242)			-	(278.242)
			121	Chứng khoán kinh doanh	363.842	(363.842)
			122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(278.242)	278.242
			123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	40.686.087.555	(40.686.087.555)
131	Phải thu khách hàng	1.225.746.196	131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	1.225.746.196	-
132	Trả trước cho người bán	14.356.693.524	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	14.356.693.524	-
			135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.253.778.053	(8.253.778.053)
135	Các khoản phải thu khác	169.146.348.994	136	Phải thu ngắn hạn khác	169.774.709.601	(628.360.607)
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.002.672.434)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.002.672.434)	-
			139	Tài sản thiếu chờ xử lý	649.631.319	(649.631.319)
			215	Phải thu về cho vay dài hạn	110.000.000	(110.000.000)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	309.488.087.411	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	309.488.087.411	-
258	Đầu tư dài hạn khác	112.334.251.523	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	40.624.251.523	71.710.000.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(72.306.588.878)	254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(72.306.588.878)	-
			255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	71.600.000.000	(71.600.000.000)
311	Vay và nợ ngắn hạn	64.245.391.296	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	64.245.391.296	-
312	Phải trả người bán	11.814.246.480	311	Phải trả người bán ngắn hạn	11.814.246.480	-
313	Người mua trả tiền trước	1.459.574.621	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.459.574.621	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.681.399.431	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.681.399.431	-
315	Phải trả người lao động	361.213.857	314	Phải trả người lao động	361.213.857	-
316	Chi phí phải trả	3.980.473.149	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.980.473.149	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	74.396.368.812	319	Phải trả ngắn hạn khác	74.396.368.812	-
334	Vay và nợ dài hạn	139.470.662.654	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	139.470.662.654	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	322.601.220.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	322.601.220.000	-
			411a	*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*	*322.601.220.000*	-

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Thay đổi**
414	Cổ phiếu quỹ	(4.570.790.000)	415	Cổ phiếu quỹ	(4.570.790.000)	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	44.271.598.932	418	Quỹ đầu tư phát triển	48.799.641.664	(4.528.042.732)
418	Quỹ dự phòng tài chính	4.528.042.732				4.528.042.732
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	46.582.519.697	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	46.582.519.697	-
			421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*21.783.879.594*	-
			421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*24.798.640.103*	-
	b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			**b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh**		
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.942.500.116	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.942.500.116	-
	c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			**c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ**		
02	Khấu hao tài sản cố định	81.504.511	02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	81.504.511	-
13	Tiền lãi vay đã trả	(8.061.507.279)	14	Tiền lãi vay đã trả	(8.061.507.279)	-
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.097.274.386)	15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.097.274.386)	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	300.000.000	16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	300.000.000	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(459.809.000)	17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(459.809.000)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	314.869.872.462	33	Tiền thu từ đi vay	314.869.872.462	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(512.734.051.512)	34	Tiền trả nợ gốc vay	(512.734.051.512)	-

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Khoa Thị Thanh Huyền	Trần Thị Hằng	Vũ Xuân Cường